

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2017/HC-ST

Ngày: 14-9-2017

V/v: “Khởi kiện quyết định hành chính
trong lĩnh vực quản lý nhà nước
về đất đai”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Đức Khải

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Văn Việt

Bà Lý Thị Sầm

- Thư ký phiên tòa: Ông Châu Trần Nhật Nguyên, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Trí, Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 04/2016/TLST-HC, ngày 07-3-2016 về “Khởi kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước về đất đai”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2017/QĐST-HC ngày 14-8-2017, giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Bà Trần Thị K, sinh năm 1945, địa chỉ: Khóm V, phường V, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của người khởi kiện: Ông Triệu Du N, sinh năm 1986, địa chỉ: ấp X, thị trấn L, huyện L, tỉnh Sóc Trăng, là người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị K, theo Giấy ủy quyền ngày 20-01-2016 (có mặt).

- Người bị kiện: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh S

Địa chỉ: Phường Y, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện hợp pháp của người bị kiện: Ông Lê Văn H, chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh S, là người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh S, theo Giấy ủy quyền số 1773/UBND-NC, ngày 16-11-2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh S (vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện: Ông Triệu Công D, chức vụ: Phó Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh S (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã V

Địa chỉ: phường Z, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Sơn Ngọc T, chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã V, là người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã V, theo Quyết định ủy quyền số 611/QĐ-UBND ngày 07-4-2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã V (vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Trần Văn T, chức vụ: Phó Trưởng phòng, Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã V (có mặt).

2. Ông Trần X, sinh năm 1952, địa chỉ: Số 734, khóm V, phường V, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

Người phiên dịch tiếng Khơ-me: Bà Sơn Hồng V, công tác tại Báo Sóc Trăng (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện vụ án hành chính ngày 26-02-2016 và trong quá trình giải quyết vụ án người khởi kiện là bà Trần Thị K và người đại diện theo ủy quyền của bà K trình bày:

Ngày 05-6-2014, Chủ tịch Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) thị xã V ban hành Quyết định số 02/QĐKN-UBND, về việc giải quyết đơn yêu cầu của ông Trần X, ngụ số 734, khóm V, phường V, thị xã V, với nội dung chính là công nhận ông Trần X được quyền sử dụng phần đất có diện tích 438,2m², một phần thửa 636, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại khóm V, phường V, thị xã V; không chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị K xin được quyền sử dụng phần đất có diện tích 438,3m², một phần thửa 636, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại khóm V, phường V. Lý do: Đất có nguồn gốc của cha mẹ để lại cho các người con cùng sử dụng trước năm 1975. Hiện trạng phần đất đang tranh chấp còn trống, chưa đưa vào sử dụng. Các thành viên anh chị em ruột đã trình bày và xác nhận ông Trần X là người có quyền lợi trên phần đất do cha mẹ quản lý sử dụng trước đây.

Bà Trần Thị K khiếu nại Quyết định nêu trên.

Ngày 07-5-2015, Chủ tịch UBND tỉnh S ban hành Quyết định số 1008/QĐ-UBND, về việc giải quyết tranh chấp đất đai giữa bà Trần Thị K và ông Trần X, với nội dung chính là công nhận và giữ nguyên Quyết định số 02/QĐKN-UBND, ngày 05-6-2014 của Chủ tịch UBND thị xã V về việc giải quyết đơn yêu cầu của ông Trần X là đúng quy định của pháp luật; bác đơn khiếu nại của bà Trần Thị K.

Ngày 26-02-2016, bà Trần Thị K nộp đơn khởi kiện Quyết định số 1008/QĐ-UBND, ngày 07-5-2015 của Chủ tịch UBND tỉnh S (gọi tắt là Quyết định số 1008), cho rằng quyết định này chưa chính xác, chưa phù hợp với quy định

của pháp luật, vì phần đất có diện tích 438,2m², một phần thửa 636, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại khóm V, phường V, thị xã V có nguồn gốc của cha mẹ bà K cho bà K (do bà có công nuôi dưỡng lúc cha mẹ già yếu), nên bà K trồng một số cây ăn trái và hàng me keo để làm ranh; căn nhà trên phần đất tranh chấp là do bà K xây dựng mới (có nhà tắm và cây nước); Quyết định số 1008/QĐ-UBND nêu trên cho rằng ông Trần H và bà An Thị S (cha mẹ bà K) để lại căn nhà và trồng cây là không đúng; bà K không thừa nhận phần đất ở là di sản của cha mẹ, đã được chia làm 4 phần; di sản của cha mẹ (phần đất thổ cư) bà P không có cất nhà ở mà chỉ có nhà ông T và nhà của con ông T, việc bà K đồng ý cho ông Trần X một phần tiền bồi thường giải phóng mặt bằng vì ông X đồng ý nếu nhận được tiền bồi thường sau này không đòi hỏi gì thêm; kết quả xác minh cho rằng phần đất trồng kê bên nhà bà K (phần đất tranh chấp) là của ông Trần X, do ông Trần X lập gia đình ở bên vợ chưa nhận đất là không đúng; phần đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng có tài sản gắn liền với đất nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án chứ không thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân.

Bà Trần Thị K yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng giải quyết hủy toàn bộ Quyết định số 1008/QĐ-UBND, ngày 07-5-2015 của Chủ tịch UBND tỉnh S, về việc giải quyết tranh chấp đất đai giữa bà Trần Thị K và ông Trần X.

Tại Văn bản số 1861/UBND-NC ngày 30-11-2016 và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của Chủ tịch UBND tỉnh S (người bị kiện) trình bày:

Phần đất có diện tích 438,2m² là một phần thửa số 636, tờ bản đồ số 06, tọa lạc khóm V, phường V, thị xã V có nguồn gốc của ông Trần H và bà An Thị S (cha mẹ bà K) quản lý, sử dụng cất nhà ở trước năm 1975, sau đó chia cho các con là bà Trần Thị P, ông Trần P, bà Trần Thị K và ông Trần X; trong đó bà K sử dụng căn nhà cha mẹ để lại, bà P, ông P cất nhà ở liền kề với nhà bà K, còn lại một phần đất trồng (phần đất đang tranh chấp) là của ông Trần X. Việc phân chia đất trên không có giấy tờ nhưng qua đối thoại các anh em của bà K đều cho rằng phần đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của ông Trần X. Ngoài ra, tại biên bản làm việc ngày 25-9-2014 với ông Thạch M (người được bà K ủy quyền) cũng thừa nhận phần đất của ông H và bà S để lại, được chia làm bốn phần như trên.

Năm 2005, Nhà nước thực hiện chính sách giải tỏa, đền bù dự án Quốc lộ Nam Sông Hậu, hộ bà K đứng ra kê khai nhận tiền bồi thường đối với phần đất của mình và phần đất trồng của ông X, với tổng số tiền 41.702.000đồng. Sau đó ông X phát hiện và yêu cầu bà K giao trả số tiền 20.000.000 đồng. Theo đơn của ông X đề ngày 03-9-2013 gửi UBND thị xã V yêu cầu giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất đối với bà K, không có nội dung tranh chấp tài sản gắn liền với đất nên Chủ tịch UBND thị xã V ban hành Quyết định số 02/QĐKN-UBND, ngày 05-6-2014 giải quyết công nhận quyền sử dụng đất cho ông X là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 2 Điều 136 Luật Đất đai năm 2003 và khoản 1 Điều 264 Luật Tổ tụng hành chính năm 2010 (nay vẫn phù hợp theo khoản 3 Điều 203 Luật Đất đai năm 2013). Tuy nhiên, bà K không đồng ý với quyết định nêu trên và khiếu nại đến Chủ tịch

UBND tỉnh S nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh phần đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của bà, với kết quả xác minh nêu trên, Chủ tịch UBND tỉnh S ban hành Quyết định số 1008/QĐ-UBND, ngày 07-5-2015 giải quyết công nhận Quyết định số 02/QĐKN-UBND, ngày 05-6-2014 của Chủ tịch UBND thị xã V, bác đơn khiếu nại của bà Trần Thị K là có cơ sở, phù hợp với chứng cứ có trong hồ sơ và đúng thẩm quyền giải quyết. Do vậy, yêu cầu của bà Trần Thị K hủy Quyết định số 1008/QĐ-UBND ngày 07-5-2015 của Chủ tịch UBND tỉnh S là không có căn cứ.

Chủ tịch UBND thị xã V không có văn bản trình bày.

Tại phiên tòa sơ thẩm ông Trần X trình bày: Phần đất tranh chấp trên có nguồn gốc là của cha, mẹ ông chết không để lại di chúc, các anh, chị em của ông tự phân chia cho ông hưởng phần đất trên. Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị K, ông yêu cầu giữ nguyên quyết định hành chính bị khởi kiện.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của người khởi kiện là bà Trần Thị K không rút đơn khởi kiện và vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của bà K; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Chủ tịch UBND thị xã V đề nghị giữ nguyên Quyết định số 02/QĐKN-UBND, ngày 05-6-2014 của Chủ tịch UBND thị xã V về việc giải quyết đơn yêu cầu của ông Trần X, ngụ số 734, khóm V, phường V, thị xã V.

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng phát biểu ý kiến nhận xét Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện về việc hủy toàn bộ Quyết định số 1008/QĐ-UBND, ngày 07-5-2015 của Chủ tịch UBND tỉnh S, về việc giải quyết tranh chấp đất đai giữa bà Trần Thị K và ông Trần X và hủy Quyết định số 02/QĐKN-UBND, ngày 05-6-2014 của Chủ tịch UBND thị xã V về việc giải quyết đơn yêu cầu của ông Trần X, ngụ số 734, khóm V, phường V, thị xã V.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của người bị kiện Chủ tịch UBND tỉnh S và của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Chủ tịch UBND thị xã V vắng mặt, nhưng đều có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, vì vậy, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt những người nêu trên theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 157 của Luật tố tụng hành chính.

[2] Bà Trần Thị K khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng giải quyết hủy toàn bộ Quyết định số 1008/QĐ-UBND, ngày 07-5-2015 của Chủ tịch UBND tỉnh S, về việc giải quyết tranh chấp đất đai giữa bà Trần Thị K và ông Trần X, là khiếu kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng, theo quy định tại khoản 1 Điều 7; khoản 1 Điều 30 và khoản 4 Điều 32 của Luật tổ tụng hành chính.

Về thời hiệu khởi kiện:

[3] Theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 116 của Luật tổ tụng hành chính năm 2015 thì thời hiệu khởi kiện là một năm kể từ ngày nhận được hoặc biết được quyết định hành chính, hành vi hành chính.

[4] Ngày 07-5-2015, Chủ tịch UBND tỉnh S ban hành Quyết định số 1008/QĐ-UBND, về việc giải quyết tranh chấp đất đai giữa bà Trần Thị K và ông Trần X. Ngày 21-01-2016, bà Trần Thị K nộp đơn khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết hủy Quyết định nêu trên, là vẫn còn thời hiệu khởi kiện theo quy định trên.

Về nội dung:

[5] Bà Trần Thị K khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng giải quyết hủy toàn bộ Quyết định số 1008/QĐ-UBND, ngày 07-5-2015 của Chủ tịch UBND tỉnh S, về việc giải quyết tranh chấp đất đai giữa bà Trần Thị K và ông Trần X. Với lý do: Phần đất có diện tích 438,2m², một phần của thửa số 636, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại khóm V, phường V, thị xã V có nguồn gốc của cha mẹ bà K cho bà K (do bà có công nuôi dưỡng lúc cha mẹ già yếu), nên bà K trồng một số cây ăn trái và hàng me keo để làm ranh; căn nhà trên phần đất tranh chấp là do bà K xây dựng mới (có nhà tắm và cây nước); Quyết định số 1008/QĐ-UBND nêu trên cho rằng ông Trần H và bà An Thị S (cha mẹ bà K) để lại căn nhà và trồng cây là không đúng; bà K không thừa nhận phần đất ở là di sản của cha mẹ, đã được chia làm 4 phần; di sản của cha mẹ (phần đất thổ cư) bà P không có cất nhà ở mà chỉ có nhà ông Trần P và nhà của con ông Trần P, việc bà K đồng ý cho ông Trần X một phần tiền bồi thường giải phóng mặt bằng vì ông X đồng ý nếu nhận được tiền bồi thường sau này không đòi hỏi gì thêm; kết quả xác minh cho rằng phần đất trồng kê bên nhà bà K (phần đất tranh chấp) là của ông Trần X, do ông Trần X lập gia đình ở bên vợ chưa nhận đất là không đúng; phần đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng có tài sản gắn liền với đất nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án chứ không thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân.

Xét thấy:

[6] Ông Trần X trình bày phần đất có diện tích 438,2m² là một phần của thửa số 636, tờ bản đồ số 06, tọa lạc khóm V, phường V, thị xã V có nguồn gốc là của cha mẹ ông X và bà Trần Thị K là ông Trần H và bà An Thị S (đều đã chết từ hơn 30 năm) quản lý, sử dụng cất nhà ở trước năm 1975. Sau khi cha mẹ chết, các anh, chị, em gồm bà Trần Thị P, ông Trần P, bà Trần Thị K và ông Trần X đã phân chia các phần đất cha mẹ để lại, riêng phần đất tranh chấp nêu trên thì chia cho ông X,

nhưng ông X chưa sử dụng, bà Trần Thị K thì được chia phần đất bên cạnh có căn nhà của cha mẹ để lại. Còn bà Trần Thị K thì cho rằng các anh, chị, em không phân chia phần đất nêu trên cho ông X, mà do cha mẹ cho bà K vì có công chăm sóc cha mẹ lúc còn sống, mặt khác, khi Nhà nước thực hiện dự án Quốc lộ Nam Sông Hậu ông X đã đồng ý nhận tiền bồi thường (20 triệu đồng) với điều kiện không đòi hỏi chia đất nữa, cho nên bà K không đồng ý chia đất cho ông X.

[7] Xét thấy, tại Biên bản ghi lời trình bày do Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã V lập ngày 26-9-2013 (bút lục số 59-60) ông Trần X trình bày: “*Nguồn gốc đất trước đây của cha tên Trần An S (mất năm 1975) và mẹ tên Trần Thị S (mất khoảng năm 1981), lúc sinh thời ông bà có tổng cộng 04 người con và có tài sản là 72 công đất ruộng, đất rẫy 05 công và 2,2 công đất cặp Tỉnh lộ 38. Lúc cha mẹ còn sống đã phân chia phần đất ruộng, rẫy xong không có tranh chấp, riêng đất cặp Tỉnh lộ 38 thì cha mẹ không có để lại di chúc hay ủy quyền nhưng có nói với các người con mỗi người con một phần để cất nhà ở. Riêng nhà của cha mẹ do bà Trần Thị K quản lý, sử dụng từ trước đến nay, riêng ông X khi lập gia đình năm 1977 đã ở bên vợ đến ngày nay. Khi được cha mẹ nói là cho đất (lúc này cha mẹ đã mất) các anh, chị, em có họp lại để phân chia phần đất này cụ thể cho chị hai ở phía mặt trời lặn, số đo ngang theo lộ là khoảng 8m, kể đến là ông P số đo ngang khoảng 7m, kể đến bà Trần Thị K số đo ngang khoảng 7m (nhà của cha mẹ), kể đến là ông X khoảng 7m, việc tự phân chia này không có lập thành văn bản chủ yếu tự thỏa thuận trong anh chị em. Khi phân chia như vậy không có đi đo đạc cắm ranh. Hiện nay đã sử dụng đất làm nhà ở, chỉ có ông X chưa sử dụng đất làm nhà ở*”. Tại Biên bản nêu trên bà Trần Thị P và ông Trần P cũng trình bày thống nhất với lời trình bày nêu trên của ông X.

[8] Tại Biên bản ghi lời trình bày do Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã V lập ngày 26-9-2013 (bút lục số 61-62) bà Trần Thị K trình bày: “*Nguồn gốc đất trước đây của cha tên Trần H (mất khoảng 48 năm) và mẹ tên An Thị S (mất khoảng năm 1971), lúc sinh thời ông bà có tổng cộng 04 người con, khi còn sống thì cha mẹ chưa phân chia đất đai cho ai, không có để lại di chúc hay ủy quyền, đến khi cha mẹ đã qua đời các anh chị em tự họp mặt lại để phân chia đất của cha mẹ, cụ thể bà K quản lý sử dụng căn nhà của cha mẹ, đất rẫy ở khóm V, xã V diện tích 02 công, đất ruộng ở T, xã V diện tích 20 công; chị thứ hai tên An Thị P đất ruộng diện tích 09 công ở T, xã V; ông T diện tích 9 công đất ruộng và 4 công đất rẫy ở V. Phần đất ruộng, rẫy tất cả đều đồng ý, từ trước đến nay không có tranh chấp. Riêng phần đất theo Tỉnh lộ 38, có nhà ở của cha mẹ diện tích chung kể luôn nhà ở của cha mẹ, vị trí giáp ranh với ông K (ngang 13m, dài khoảng 40m). Phần đất của ông P đã hưởng riêng rồi. Trước đây khi nhận tiền Nam Sông Hậu có phát sinh tranh chấp, ở áp hòa giải có thể hiện bằng biên bản vào năm 2005 nội dung bà K và ông X nhận tiền chung nhưng thỏa thuận riêng nếu người nào nhận tiền thì không nhận đất thổ cư, phần ông X đã nhận ½ tiền (bằng 20 triệu đồng) ông không nhận đất thổ cư... Nay bà yêu cầu Nhà nước xem xét giải quyết cho bà được sử dụng phần đất này, không đồng ý cho ông X sử dụng với lý do trước đây ông X đã nhận tiền rồi thì*

không được sử dụng đất. Nếu trước đây ông X không nhận tiền thì phần đất này thì bà K đồng ý giao cho ông X sử dụng”.

[9] Tại Tờ tường trình ngày 02-10-2013 (bút lục số 72) bà Trần Thị P và ông Trần P trình bày: “...Phần đất này trước của cha mẹ, khi qua đời để lại cho bốn anh chị em gồm các tên như sau: 1) Trần Thị P, 2) Trần P, 3) Trần Thị K, 4) Trần X, khi cha mẹ mất thì không để lại giấy tờ gì, sau đó bốn anh chị em đều thống nhất cắt mỗi người được một phần để cất nhà, nhưng riêng ông Trần X không cất mà để trống, nhưng đến khi Nhà nước có quy hoạch lấy mặt lộ, thì Nhà nước bồi thường tiền, lúc này ông Trần X phát đơn đến ấp để hòa giải năm 2005, thì ông X có yêu cầu là 3 anh chị muốn lấy đất của tôi thì mỗi người phải trích một phần tiền bồi hoàn cho tôi, như vậy anh em đều không thống nhất, nhưng chỉ trả phần đất Nhà nước bồi thường cho ông Trần X với số tiền là 17.000.000đ. Vậy nay ông X có nhu cầu sử dụng đất nêu trên thì bên bà Trần Thị K không cho là sai vì đất này là đất của ông Trần X được bốn anh em thỏa thuận chia cấp ban đầu”.

[10] Ngoài ra, bà Trần Thị K không cung cấp được chứng cứ nào khác để chứng minh cha mẹ của bà K đã cho tặng phần đất tranh chấp nêu trên cho bà K, cũng như không chứng minh được phần đất nêu trên thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà K.

[11] Đối với lời trình bày của bà K cho rằng tại biên bản hòa giải về việc tranh chấp đất thổ cư do Ban nhân dân ấp V lập ngày 30-11-2005, ông Trần X đã đồng ý nhận ½ số tiền bồi thường (20 triệu đồng) thì ông X không đòi hỏi gì đối với phần đất thổ cư nữa, xét thấy: Vào năm 2005, Nhà nước thực hiện chính sách giải tỏa, đền bù dự án Quốc lộ Nam Sông Hậu, hộ bà K (do chồng bà K là ông Sơn D đại diện) đứng ra kê khai nhận tiền bồi thường đối với phần đất của mình và phần đất trống của ông X, với tổng số tiền 41.702.000 đồng. Sau đó, ông X phát hiện và yêu cầu bà K giao trả số tiền 20.000.000 đồng. Tại cuộc hòa giải nêu trên, Ban nhân dân ấp V giải quyết tranh chấp giữa ông X với bà K đối với số tiền bồi thường, chứ không phải giải quyết tranh chấp đối với phần đất trống bên cạnh nhà của bà K. Hơn nữa ông X chỉ nhận số tiền bồi thường 20.000.000 đồng đối với phần đất bị giải tỏa phía trước phần đất trống đang tranh chấp, chứ ông X không được nhận toàn bộ số tiền bồi thường kể cả phần đất trước nhà của bà K. Vì vậy, không thể sử dụng nội dung biên bản nêu trên để làm căn cứ giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đối với phần đất trống bên cạnh nhà của bà K. Do đó, lời trình bày nêu trên của bà K là không có căn cứ để chấp nhận.

[12] Vì vậy, Chủ tịch UBND giải quyết công nhận cho ông Trần X được quyền sử dụng phần đất tranh chấp nêu trên là có căn cứ.

[13] Tuy nhiên, theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 11-4-2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng lập thì trên phần đất tranh chấp nêu trên có một số bụi tre do cha mẹ của bà K và ông X trồng làm ranh; một số cây duối bà K cho rằng vợ chồng bà trồng một số cây, còn một số cây do cha mẹ trồng để làm ranh; 01 cây dừa do vợ chồng bà K trồng nhiều năm; một số cây măng cầu, một số bụi chuối do vợ chồng bà K trồng khoảng 5-6 năm và nhà vệ sinh một phần xây gạch, một phần

bằng lá (có hầm cầu ngầm dưới đất) do gia đình bà K xây dựng từ nhiều năm nay. Tại biên bản lấy lời khai ngày 26-9-2013 do Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã V lập (bút lục số 59-60) ông Trần X trình bày: “...Thời gian gần đây thì bà K vào trồng khoảng 6 cây măng cầu, trên đất còn có bụi tre của cha mẹ trồng còn đến nay vị trí giáp ranh đất ông Thạch L”. Tại biên bản lấy lời khai ngày 26-9-2013 do Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã V lập (bút lục số 61-62) bà Trần Thị K trình bày: “...Trên đất cũng có sử dụng trồng trọt: Xoài (thời gian lâu), măng cầu khoảng 02 năm, trên đất còn có bụi tre cha mẹ trồng còn đến nay, vị trí giáp ranh đất ông Thạch L”. Tuy nhiên, tại biên bản kiểm tra hiện trạng ngày 08-11-2013 do các cơ quan chức năng của phường V lập (bút lục số 66) không thể hiện có các cây trồng và nhà vệ sinh nêu trên. Tại Báo cáo và Bản đề nghị của Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã V cùng ngày 29-5-2014 (bút lục số 78 và 79) cũng không thể hiện trên phần đất tranh chấp có các cây trồng và nhà vệ sinh, là không đúng với thực tế.

[14] Do trong quá trình giải quyết khiếu nại các cơ quan có thẩm quyền không xác minh làm rõ trên phần đất tranh chấp có các tài sản là một số cây trồng và nhà vệ sinh như trên để hỏi các đương sự có tranh chấp đối với số tài sản trên đất hay không, từ đó xác định thẩm quyền giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất là của Chủ tịch Ủy ban nhân dân hay của Tòa án theo quy định của pháp luật.

[15] Nay trên thực tế đã xác định được trên phần đất tranh chấp có một số cây trồng, một phần do cha mẹ các đương sự trồng từ trước, một phần do gia đình bà Trần Thị K trồng và nhà vệ sinh do gia đình bà K xây dựng và các đương sự không thống nhất được với nhau về việc giải quyết các tài sản trên đất, do đó, Chủ tịch UBND thị xã V giải quyết tranh chấp đất đai công nhận cho ông Trần X được quyền sử dụng phần đất tranh chấp mà không giải quyết phần tài sản có trên đất là chưa đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự. Chủ tịch UBND tỉnh S giải quyết khiếu nại công nhận quyết định giải quyết tranh chấp đất đai của Chủ tịch UBND thị xã V và bác yêu cầu của bà Trần Thị K là cũng chưa đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình bà K như đã phân tích ở phần trên. Ngoài ra, các quyết định nêu trên cũng không thể hiện rõ vị trí, tứ cận của phần đất nên khó thi hành.

[16] Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị K về việc hủy Quyết định số 1008/QĐ-UBND, ngày 07-5-2015 của Chủ tịch UBND tỉnh S về việc giải quyết tranh chấp đất đai giữa bà Trần Thị K và ông Trần X, đồng thời cần thiết phải hủy Quyết định số 02/QĐKN-UBND, ngày 05-6-2014 của Chủ tịch UBND thị xã V về việc giải quyết đơn yêu cầu của ông Trần X để Chủ tịch UBND thị xã V giải quyết lại tranh chấp quyền sử dụng đất giữa các đương sự theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 193 của Luật Tổ tụng hành chính, nếu các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết số tài sản trên đất thì chuyển vụ việc cho Tòa án có thẩm quyền giải quyết tranh chấp đất đai theo quy định của pháp luật về đất đai.

[17] Như vậy, yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị K về việc hủy Quyết định số 1008/QĐ-UBND, ngày 07-5-2015 của Chủ tịch UBND tỉnh S về việc giải quyết tranh chấp đất đai giữa bà Trần Thị K và ông Trần X là có căn cứ để chấp nhận.

Đề nghị của những người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện, của Chủ tịch UBND thị xã V là không có căn cứ để chấp nhận. Đề nghị của Kiểm sát viên về việc chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện, hủy quyết định hành chính bị khởi kiện và Quyết định số 02/QĐKN-UBND, ngày 05-6-2014 của Chủ tịch UBND thị xã V về việc giải quyết đơn yêu cầu của ông Trần X là có căn cứ chấp nhận.

[18] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Người bị kiện là Chủ tịch UBND tỉnh S phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 890.000 đồng theo quy định tại khoản 1 Điều 358 và khoản 1 Điều 359 của Luật tổ tụng hành chính. Do bà Trần Thị K đã tạm ứng số tiền trên và Tòa án đã sử dụng hết cho việc xem xét, thẩm định tại chỗ, nên người bị kiện phải nộp số tiền trên để hoàn trả cho bà K.

[19] Về án phí hành chính sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện được Tòa án chấp nhận, nên người khởi kiện là bà Trần Thị K không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm và được nhận lại số tiền 200.000 đồng tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp. Chủ tịch UBND tỉnh S phải nộp 200.000 đồng án phí hành chính sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 348 của Luật tổ tụng hành chính và khoản 1 Điều 34 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội số 10/2009/PL-UBTVQH12, ngày 27-02-2009 và khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30; khoản 3 Điều 32; điểm b khoản 2 Điều 193; Điều 194; khoản 1 Điều 348; khoản 1 Điều 358 và khoản 1 Điều 359 của Luật tổ tụng hành chính. Căn cứ vào khoản 1 Điều 34 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số 10/2009/PL-UBTVQH12, ngày 27-02-2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1/. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện là bà Trần Thị K.

+ Hủy Quyết định số 1008/QĐ-UBND, ngày 07-5-2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh S về việc giải quyết tranh chấp đất đai giữa bà Trần Thị K và ông Trần X.

+ Hủy Quyết định số 02/QĐKN-UBND, ngày 05-6-2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã V về việc giải quyết đơn yêu cầu của ông Trần X, ngụ số 734, khóm V, phường V, thị xã V.

2/. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Người bị kiện là Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh S phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 890.000đ (tám trăm chín mươi ngàn đồng). Do bà Trần Thị K đã tạm ứng số tiền trên và Tòa án đã sử

dụng hết cho việc xem xét, thẩm định tại chỗ, nên người bị kiện là Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh S phải nộp số tiền trên để hoàn trả cho bà K.

3/. Về án phí hành chính sơ thẩm:

- Người bị kiện là Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh S phải chịu 200.000đ (hai trăm ngàn đồng) án phí hành chính sơ thẩm.

- Người khởi kiện là bà Trần Thị K không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm. Bà K được nhận lại số tiền 200.000đ (hai trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh S theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000906 ngày 02-3-2016.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, để yêu cầu Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh xét xử lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm. Riêng đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo nêu trên được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- Các đương sự;
- Cục THADS tỉnh S;
- Lưu (Hồ sơ VA, Tòa HC).

Đã Ký

Huỳnh Đức Khải